

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐỢT THÁNG 11/2025

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
1	9734	Phạm Thị Mai	Phương	21D100228	K57A3	15,00	23,30	22,00	22,00	82,30	Bậc 5	
2	9735	Lưu Thị	Mùi	21D100268	K57A4	12,50	21,70	21,00	19,00	74,20	Bậc 4	
3	9736	Bùi Khánh	Ngọc	21D100270	K57A4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
4	9737	Bùi Thị Thùy	Dương	21D100060	K57A5	21,70	23,30	22,00	24,00	91,00	Bậc 5	
5	9738	Lê Đình	Tùng	21D100423	K57A7	9,20	14,20	12,00	4,00	39,40		
6	9739	Nguyễn Hữu	Công	21D111113	K57B1KD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
7	9740	Nguyễn Thị Lan	Anh	21D111170	K57B2KD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
8	9741	Đỗ Kiều	Anh	21D111165	K57B2KD	19,20	21,70	18,00	20,00	78,90	Bậc 5	
9	9742	Hoàng Khánh	Linh	21D111256	K57B3KD	20,00	25,00	21,00	21,00	87,00	Bậc 5	
10	9743	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21D110211	K57B3KS	15,00	20,80	22,00	22,00	79,80	Bậc 5	
11	9744	Nguyễn Trần Minh	Trường	20D110267	K57B4KS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
12	9745	Lê Xuân	Tùng	21D110256	K57B4KS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
13	9746	Nguyễn Văn	Tuấn	21D120049	K57C2	20,80	23,30	21,00	20,00	85,10	Bậc 5	
14	9747	Nguyễn Khánh	Vy	21D120054	K57C2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
15	9748	Nguyễn Thị Kim	Anh	20D120144	K57C3	20,00	21,70	20,00	20,00	81,70	Bậc 5	
16	9749	Hoàng Thị	Cảnh	21D120503	K57C4	8,30	15,80	21,00	21,00	66,10	Bậc 4	
17	9750	Đặng Văn	Hậu	21D150503	K57D1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
18	9751	Lê Thị Quỳnh	Anh	21D150162	K57D2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
19	9752	Phùng Hoài	Linh	21D150504	K57D3	6,70	17,50	21,00	9,00	54,20	Bậc 3	
20	9753	Bùi Cẩm	Tú	21D155164	K57DD2	12,50	20,00	21,00	20,00	73,50	Bậc 4	
21	9754	Hoàng Thị Linh	Hậu	21D130117	K57E1	8,30	15,80	19,00	10,00	53,10	Bậc 3	
22	9755	Hoàng Thị Thảo	Linh	21D130505	K57E2	7,50	17,50	21,00	17,00	63,00	Bậc 3	
23	9756	Lê Thảo	My	21D260142	K57EK1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
24	9757	Ngô Diên	Công	21D160001	K57F1	12,50	20,00	22,00	16,00	70,50	Bậc 4	
25	9758	Vi Xuân	Hùng	21D160173	K57F2	11,70	20,00	22,00	17,00	70,70	Bậc 4	
26	9759	Phạm Thị Phương	Thảo	21D160352	K57F5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
27	9760	Phạm Thị Thu	Hà	20D180012	K57H1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
28	9761	Chu Thành	Đạt	21D180164	K57H2	15,80	20,00	22,00	24,00	81,80	Bậc 5	
29	9762	Hoàng Thu	Uyên	21D280218	K57HC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
30	9763	Ngô Phương	Linh	21D280192	K57HC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
31	9764	Đào Thu	Uyên	20D300066	K57LQ1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
32	9765	Nguyễn Hoàng	An	21D300001	K57LQ1	20,80	22,50	23,00	23,00	89,30	Bậc 5	
33	9766	Nguyễn Thị	Hòa	21D170163	K57N2	20,00	21,70	23,00	22,00	86,70	Bậc 5	
34	9767	Nguyễn Thị Hương	Thảo	21D170184	K57N2	13,30	20,80	25,00	17,00	76,10	Bậc 5	
35	9768	Nguyễn Thị	Hồng	21D170254	K57N4	23,30	25,00	25,00	22,00	95,30	Bậc 5	
36	9769	Ngô Bằng	Nhi	21D170311	K57N5	11,70	21,70	18,00	24,00	75,40	Bậc 5	
37	9770	Bùi Thị	Trang	21D170322	K57N5	21,70	19,20	25,00	19,00	84,90	Bậc 5	
38	9771	Đoàn Thị Phương	Anh	21D170283	K57N5	15,80	15,80	25,00	19,00	75,60	Bậc 5	
39	9772	Đỗ Hữu	Cảnh	21D200108	K57P1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
40	9773	Hoàng Tường	Vy	21D200259	K57P3	8,30	16,70	21,00	14,00	60,00	Bậc 3	
41	9774	Nguyễn Huy	Hoàng	21D200227	K57P3	13,30	15,00	23,00	15,00	66,30	Bậc 4	
42	9775	Nguyễn Phương	Linh	21D105121	K57Q1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
43	9776	Nguyễn Ngọc	Tú	21D105139	K57Q1	22,50	21,70	23,00	24,00	91,20	Bậc 5	
44	9777	Nguyễn Linh	Chi	21D107005	K57QT1	9,20	15,00	21,00	18,00	63,20	Bậc 3	
45	9778	Trần Ngọc	Huyền	21D107013	K57QT1	8,30	17,50	22,00	18,00	65,80	Bậc 4	
46	9779	Nguyễn Thị	Dung	20D107012	K57QT1	10,00	10,00	22,00	16,00	58,00	Bậc 3	
47	9780	Hoàng Minh	Phương	21D190006	K57S1	23,30	22,50	22,00	21,00	88,80	Bậc 5	
48	9781	Bùi Danh	Hào	21D190165	K57S2	8,30	10,80	13,00	4,00	36,10		
49	9782	Trần Trung	Tuấn	21D190204	K57S2	15,80	18,30	23,00	20,00	77,10	Bậc 5	
50	9783	Tòng Tiến	Lâm	21D220120	K57T1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
51	9784	Nguyễn Anh	Đức	21D210216	K57U3	21,70	14,20	25,00	18,00	78,90	Bậc 5	
52	9785	Nguyễn Văn	Điều	22D100085	K58A1	14,20	18,30	24,00	20,00	76,50	Bậc 5	
53	9786	Nguyễn Phương	Thảo	22D100281	K58A1	20,00	23,30	25,00	19,00	87,30	Bậc 5	
54	9787	Phạm Thị Diễm	Quỳnh	22D100259	K58A1	20,80	21,70	24,00	22,00	88,50	Bậc 5	
55	9788	Vy Mai	Loan	22D100181	K58A1	10,00	20,00	23,00	2,00	55,00	Bậc 3	
56	9789	Nguyễn Đăng	Thành	22D100272	K58A1	11,70	20,00	22,00	0,00	53,70	Bậc 3	
57	9790	Nguyễn Ngọc Hải	Yến	22D100337	K58A1	15,80	22,50	23,00	17,00	78,30	Bậc 5	
58	9791	Hoàng Thị Bích	Diệp	22D100055	K58A1	5,80	15,80	21,00	8,00	50,60	Bậc 3	
59	9792	Hoàng Thúy	Hồng	22D100130	K58A1	10,00	9,20	25,00	6,00	50,20	Bậc 3	
60	9793	Lê Diệu	Anh	22D100013	K58A2	25,00	22,50	25,00	24,00	96,50	Bậc 5	
61	9794	Lê Hải	Anh	22D100014	K58A2	8,30	17,50	22,00	21,00	68,80	Bậc 4	
62	9795	Nguyễn Diệu	Anh	22D100019	K58A2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
63	9796	Trần Thị Nguyệt	Nga	22D100204	K58A2	11,70	20,80	22,00	18,00	72,50	Bậc 4	
64	9797	Nguyễn Minh Trung	Dũng	22D100068	K58A2	17,50	20,80	25,00	23,00	86,30	Bậc 5	
65	9798	Nguyễn Thị	Hiền	22D100111	K58A2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Đình chỉ
66	9799	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh	22D100034	K58A2	12,50	12,50	20,00	7,00	52,00	Bậc 3	
67	9800	Hoàng Minh	Hiền	22D100114	K58A2	6,70	21,70	20,00	19,00	67,40	Bậc 4	
68	9801	Trần Ngọc	Hoàn	22D100123	K58A3	12,50	20,00	20,00	18,00	70,50	Bậc 4	
69	9802	Nguyễn Kiến	Quốc	22D100257	K58A3	8,30	14,20	5,00	0,00	27,50		
70	9803	Bùi Nguyệt	Minh	22D100192	K58A3	13,30	15,00	22,00	21,00	71,30	Bậc 4	
71	9804	Nguyễn Tiến	Anh	22D100025	K58A3	20,80	15,00	10,00	18,00	63,80	Bậc 3	
72	9805	Trần Thị Cẩm	Nhung	22D100230	K58A3	20,80	19,20	23,00	22,00	85,00	Bậc 5	
73	9806	Vũ Quốc	Anh	22D100030	K58A3	7,50	6,70	18,00	1,00	33,20		
74	9807	Đinh Quỳnh	Như	22D100231	K58A4	5,80	20,80	20,00	19,00	65,60	Bậc 4	
75	9808	Phạm Ngọc	Phú	22D100239	K58A4	15,00	19,20	20,00	14,00	68,20	Bậc 4	
76	9809	Đàm Thị	Thêm	22D100285	K58A4	14,20	19,20	21,00	8,00	62,40	Bậc 3	
77	9810	Hồ Thị	Yến	22D100334	K58A4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
78	9811	Nguyễn Mạnh	Cường	22D100053	K58A4	21,70	15,80	19,00	8,00	64,50	Bậc 3	
79	9812	Nguyễn Thị	Hồng	22D100132	K58A4	17,50	20,80	21,00	9,00	68,30	Bậc 4	
80	9813	Đỗ Quang	Huy	22D100133	K58A4	12,50	6,70	17,00	5,00	41,20		
81	9814	Nguyễn Đức Tiến	Sơn	22D100263	K58A5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
82	9815	Hoàng Thị	Loan	22D100179	K58A5	10,80	8,30	23,00	9,00	51,10	Bậc 3	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
83	9816	Nguyễn Thị Thu	Hà	22D100097	K58A5	22,50	19,20	23,00	22,00	86,70	Bậc 5	
84	9817	Ngô Đức	Dũng	22D100067	K58A6	17,50	25,00	20,00	18,00	80,50	Bậc 5	
85	9818	Đặng Thảo	Nhi	22D100221	K58A6	20,00	18,30	23,00	18,00	79,30	Bậc 5	
86	9819	Nguyễn Quốc	Chuyên	22D100047	K58A6	23,30	22,50	23,00	23,00	91,80	Bậc 5	
87	9820	Nguyễn Thùy	Ngân	22D100208	K58A6	20,80	21,70	22,00	18,00	82,50	Bậc 5	
88	9821	Đinh Cao	Nguyễn	22D100216	K58A6	21,70	23,30	22,00	0,00	67,00	Bậc 4	
89	9822	Nguyễn Hoàng	Sơn	22D100264	K58A6	20,80	22,50	22,00	21,00	86,30	Bậc 5	
90	9823	Nguyễn Đức	Thịnh	22D100287	K58A6	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
91	9824	Hồ Thị	Hào	22D100103	K58A6	11,70	11,70	19,00	13,00	55,40	Bậc 3	
92	9825	Đỗ Hương	Trang	22D100307	K58A6	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
93	9826	Mai Đức	Hoàng	22D100124	K58A6	9,20	15,80	19,00	6,00	50,00	Bậc 3	
94	9827	Mai Thị Thu	Duyên	22D108018	K58AA1	18,30	15,80	21,00	10,00	65,10	Bậc 4	
95	9828	Bùi Thùy	Dung	22D109009	K58AS1	18,30	24,20	16,00	16,00	74,50	Bậc 4	
96	9829	Lê Thu	Hà	22D109016	K58AS1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
97	9830	Trương Thị	Linh	22D109032	K58AS1	15,80	19,20	23,00	20,00	78,00	Bậc 5	
98	9831	Trần Quang	Minh	22D109034	K58AS1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
99	9832	Trần Linh	Trang	22D109052	K58AS1	16,70	22,50	20,00	18,00	77,20	Bậc 5	
100	9833	Đinh Thanh	Tùng	22D109058	K58AS1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
101	9834	Phạm Duy	Đức	22D109011	K58AS1	10,00	10,80	19,00	11,00	50,80	Bậc 3	
102	9835	Phan Diệu	Linh	22D109029	K58AS1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
103	9836	Lê Yến	Nhi	22D109038	K58AS1	5,00	12,50	15,00	5,00	37,50		
104	9837	Trần Cẩm	Ly	22D112115	K58B1KN	7,50	15,80	19,00	8,00	50,30	Bậc 3	
105	9838	Nguyễn Minh	Chi	22D252027	K58B1LN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
106	9839	Bùi Thị Bảo	Chi	22D252024	K58B1LN	9,20	21,70	22,00	8,00	60,90	Bậc 3	
107	9840	Nguyễn Quang	Phi	22D252137	K58B1LN	9,20	20,00	19,00	8,00	56,20	Bậc 3	
108	9841	Cao Nữ Thảo	Nguyễn	22D112132	K58B2KN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
109	9842	Bùi Gia	Hân	22D112073	K58B2KN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
110	9843	Phạm Thị	Thoa	22D252161	K58B2LN	14,20	25,00	15,00	11,00	65,20	Bậc 4	
111	9844	Vũ Thị Thùy	Dung	22D112043	K58B3KN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
112	9845	Đỗ Đình	Nam	22D120142	K58C1	20,80	25,00	14,00	7,00	66,80	Bậc 4	
113	9846	Nguyễn Hữu	Nam	22D120144	K58C1	21,70	24,20	22,00	23,00	90,90	Bậc 5	
114	9847	Hoàng Kim	Ngân	22D120151	K58C1	20,80	24,20	21,00	15,00	81,00	Bậc 5	
115	9848	Đặng Ngọc	Huyền	22D120085	K58C1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
116	9849	Phạm Thu	Phương	22D120170	K58C1	21,70	24,20	24,00	23,00	92,90	Bậc 5	
117	9850	Nguyễn Thị	Quỳnh	22D120178	K58C1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
118	9851	Đào Trọng	Chính	22D120034	K58C1	15,00	18,30	16,00	3,00	52,30	Bậc 3	
119	9852	Nguyễn Thị Thu	Thủy	22D120196	K58C1	18,30	21,70	23,00	20,00	83,00	Bậc 5	
120	9853	Lê Thị	Trang	22D120200	K58C1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Đình chỉ
121	9854	Vũ Thị	Trình	22D120209	K58C1	12,50	22,50	20,00	11,00	66,00	Bậc 4	
122	9855	Trịnh Thị	Xuân	22D120221	K58C1	9,20	15,80	19,00	10,00	54,00	Bậc 3	
123	9856	Nguyễn Văn	Lộc	22D120125	K58C1	8,30	18,30	22,00	18,00	66,60	Bậc 4	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
124	9857	Vi Ngọc Quỳnh	Anh	22D120019	K58C1	5,00	18,30	16,00	11,00	50,30	Bậc 3	
125	9858	Nguyễn Phương	Thu	22D120192	K58C1	19,20	22,50	22,00	22,00	85,70	Bậc 5	
126	9859	Nguyễn Hà	An	22D120001	K58C1	13,30	21,70	21,00	18,00	74,00	Bậc 4	
127	9860	Nguyễn Thị Ti	Na	22D120141	K58C2	15,00	23,30	21,00	18,00	77,30	Bậc 5	
128	9861	Nguyễn Thị	Huyền	22D120089	K58C2	9,20	24,20	23,00	10,00	66,40	Bậc 4	
129	9862	Lương Thị Thu	Oanh	22D120166	K58C2	15,00	24,20	17,00	14,00	70,20	Bậc 4	
130	9863	Nguyễn Thị	Thảo	22D120184	K58C2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
131	9864	Lê Thùy	Linh	22D120108	K58C2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
132	9865	Hoàng	Giang	22D120057	K58C2	15,80	13,30	17,00	11,00	57,10	Bậc 3	
133	9866	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22D120112	K58C2	15,80	16,70	20,00	17,00	69,50	Bậc 4	
134	9867	Phạm Thảo	Linh	22D120117	K58C2	16,70	20,00	22,00	18,00	76,70	Bậc 5	
135	9868	Phan Thế	Anh	22D120014	K58C2	15,00	16,70	15,00	7,00	53,70	Bậc 3	
136	9869	Nguyễn Tiến	Minh	21D120027	K58C3	19,20	21,70	18,00	20,00	78,90	Bậc 5	
137	9870	Lê Ngọc	Huyền	22D120087	K58C3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
138	9871	Nguyễn Hương	Giang	22D120060	K58C3	17,50	20,00	22,00	18,00	77,50	Bậc 5	
139	9872	Trương Ngọc	Giang	22D120062	K58C3	8,30	15,80	22,00	16,00	62,10	Bậc 3	
140	9873	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22D120185	K58C3	19,20	20,00	20,00	18,00	77,20	Bậc 5	
141	9874	Đỗ Quang	Chiều	22D120032	K58C3	10,80	7,50	24,00	8,00	50,30	Bậc 3	
142	9875	Đoàn Thị	Trà	22D120206	K58C3	14,20	15,80	17,00	13,00	60,00	Bậc 3	
143	9876	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	22D120218	K58C3	12,50	15,80	15,00	7,00	50,30	Bậc 3	
144	9877	Nguyễn Khánh	Linh	22D120109	K58C3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
145	9878	Nguyễn Quỳnh	Anh	22D120011	K58C3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
146	9879	Mông Đức	Quỳnh	22D120177	K58C3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
147	9880	Triệu Xuân	Nghĩa	22D120152	K58C4	16,70	17,50	15,00	9,00	58,20	Bậc 3	
148	9881	Nguyễn Thị Thu	Hoài	22D120077	K58C4	18,30	21,70	23,00	18,00	81,00	Bậc 5	
149	9882	Trần Thị Thu	Huyền	22D120091	K58C4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
150	9883	Kiều Văn	Đức	22D120055	K58C4	9,20	18,30	15,00	18,00	60,50	Bậc 3	
151	9884	Nguyễn Tiến	Giáp	22D120064	K58C4	11,70	18,30	20,00	20,00	70,00	Bậc 4	
152	9885	Nguyễn Thu	Phương	22D120169	K58C4	18,30	20,00	20,00	19,00	77,30	Bậc 5	
153	9886	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	21D120208	K58C4	20,80	23,30	20,00	23,00	87,10	Bậc 5	
154	9887	Vũ Đức	Chung	22D120037	K58C4	9,20	25,00	20,00	17,00	71,20	Bậc 4	
155	9888	Vũ Thị Phương	Anh	22D120023	K58C4	14,20	24,20	23,00	20,00	81,40	Bậc 5	
156	9889	Mai Thị	Tuyết	22D120214	K58C4	7,50	11,70	23,00	13,00	55,20	Bậc 3	
157	9890	Nguyễn Thu	Thảo	22D121101	K58CD1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
158	9891	Bùi Thị	Nguyệt	22D121083	K58CD1	10,00	17,50	15,00	15,00	57,50	Bậc 3	
159	9892	Đào Thị	Nhung	22D121085	K58CD1	21,70	17,50	24,00	20,00	83,20	Bậc 5	
160	9893	Bùi Thị Thanh	Thảo	22D121098	K58CD1	5,00	13,30	18,00	14,00	50,30	Bậc 3	

Handwritten signature

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
161	9894	Đinh Thị Ngọc	Bích	22D121013	K58CD1	10,00	23,30	23,00	21,00	77,30	Bậc 5	
162	9895	Nguyễn Ánh	Dương	22D121023	K58CD1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
163	9896	Lê Thị	Giang	22D121031	K58CD1	7,50	9,20	7,00	10,00	33,70		
164	9897	Ngô Thị Yến	Nhi	22D121084	K58CD2	24,20	19,20	22,00	22,00	87,40	Bậc 5	
165	9898	Phạm Thanh	Huyền	22D121046	K58CD2	19,20	21,70	22,00	22,00	84,90	Bậc 5	
166	9899	Hồ Thị Hà	Linh	22D121062	K58CD2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
167	9900	Lê Lâm	Anh	22D121004	K58CD2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
168	9901	Phạm Tiến	Tân	22D121097	K58CD2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
169	9902	Hoàng Minh	Giang	22D121030	K58CD2	21,70	22,50	25,00	23,00	92,20	Bậc 5	
170	9903	Phan Thị Tuyết	Nhung	22D121086	K58CD2	24,20	21,70	24,00	20,00	89,90	Bậc 5	
171	9904	Đỗ Thị	Hương	22D121049	K58CD2	10,00	22,50	21,00	8,00	61,50	Bậc 3	
172	9905	Nguyễn Quỳnh	Hương	21D150125	K58D1	15,00	18,30	25,00	19,00	77,30	Bậc 5	
173	9906	Nguyễn Thuý	Linh	22D150097	K58D1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
174	9907	Trần Thị Thúy	An	22D150004	K58D1	13,30	18,30	13,00	17,00	61,60	Bậc 3	
175	9908	Hoàng Văn	Chung	22D150031	K58D1	16,70	20,80	20,00	18,00	75,50	Bậc 5	
176	9909	Nguyễn Thị	Hiền	22D150062	K58D1	5,00	14,20	19,00	14,00	52,20	Bậc 3	
177	9910	Nguyễn Thị Mai	Nhung	22D150128	K58D1	17,50	23,30	24,00	24,00	88,80	Bậc 5	
178	9911	Trương Thị Huyền	Trang	22D150167	K58D2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
179	9912	Triệu Tú	Anh	22D150014	K58D2	17,50	21,70	24,00	13,00	76,20	Bậc 5	
180	9913	Lương Thị Ngọc	Ánh	22D150017	K58D2	15,80	20,80	22,00	10,00	68,60	Bậc 4	
181	9914	Trần Thị Ngọc	Hà	22D150056	K58D2	11,70	21,70	12,00	8,00	53,40	Bậc 3	
182	9915	Đinh Thị	Hường	22D150078	K58D2	11,70	10,00	15,00	5,00	41,70		
183	9916	Trần Thảo	Nguyễn	22D150126	K58D2	16,70	13,30	20,00	8,00	58,00	Bậc 3	
184	9917	Đinh Phương	Thúy	22D150149	K58D2	14,20	15,80	20,00	5,00	55,00	Bậc 3	
185	9918	Đinh Thị Thu	Trang	22D150159	K58D3	12,50	24,20	15,00	3,00	54,70	Bậc 3	
186	9919	Trần Khánh	Ly	22D150108	K58D3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
187	9920	Trần Thị Hải	Ngân	22D150123	K58D3	19,20	10,00	21,00	14,00	64,20	Bậc 3	
188	9921	Nguyễn Huyền	Trang	22D150162	K58D3	19,20	6,70	19,00	12,00	56,90	Bậc 3	
189	9922	Vì Thị Lan	Anh	22D150015	K58D3	10,80	5,80	24,00	10,00	50,60	Bậc 3	
190	9923	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	22D150022	K58D3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
191	9924	Vũ Trọng Minh	Đức	22D150046	K58D3	9,20	14,20	19,00	24,00	66,40	Bậc 4	
192	9925	Nguyễn Đức	Hà	22D150053	K58D3	9,20	13,30	21,00	9,00	52,50	Bậc 3	
193	9926	Lê Phương	Huyền	22D150074	K58D3	17,50	10,80	17,00	16,00	61,30	Bậc 3	
194	9927	Phương Thị	Liên	22D150090	K58D3	5,80	11,70	22,00	14,00	53,50	Bậc 3	
195	9928	Vũ Lê Khánh	Linh	22D150099	K58D3	19,20	20,80	16,00	23,00	79,00	Bậc 5	
196	9929	Hà Thị Huyền	My	22D150114	K58D3	10,80	18,30	22,00	10,00	61,10	Bậc 3	
197	9930	Bùi Thị Hằng	Nga	22D150120	K58D3	10,80	11,70	19,00	13,00	54,50	Bậc 3	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
198	9931	Lê Thị Thanh	Tâm	22D150137	K58D3	15,00	5,00	22,00	11,00	53,00	Bậc 3	
199	9932	Hoàng Thái	Bảo	22D270013	K58DC1	13,30	8,30	22,00	20,00	63,60	Bậc 3	
200	9933	Nguyễn Thị	Diệu	22D270015	K58DC1	14,20	11,70	25,00	24,00	74,90	Bậc 4	
201	9934	Lâm Thị Bảo	Hoàn	22D270028	K58DC1	13,30	13,30	17,00	15,00	58,60	Bậc 3	
202	9935	Phạm Yến	Thanh	22D270071	K58DC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
203	9936	Đinh Kiều	Thủy	22D270082	K58DC1	16,70	20,00	17,00	22,00	75,70	Bậc 5	
204	9937	Âu Thị	Hương	22D270035	K58DC1	19,20	13,30	22,00	20,00	74,50	Bậc 4	
205	9938	Nguyễn Thị Kim	Khánh	22D270037	K58DC1	17,50	14,20	23,00	21,00	75,70	Bậc 5	
206	9939	Vũ Bảo	Ngọc	22D270057	K58DC1	2,50	1,70	25,00	25,00	54,20	Bậc 3	
207	9940	Huy Thị	Trang	22D270089	K58DC1	20,80	14,20	21,00	17,00	73,00	Bậc 4	
208	9941	Trương Thị Thảo	Vân	22D270096	K58DC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
209	9942	Trần Thị Quỳnh	Anh	22D270009	K58DC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
210	9943	Trần Văn	Thái	22D270078	K58DC1	19,20	16,70	22,00	21,00	78,90	Bậc 5	
211	9944	Nguyễn Minh	Thư	22D270084	K58DC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
212	9945	Hà Thị Lan	Anh	22D270004	K58DC1	12,50	17,50	23,00	21,00	74,00	Bậc 4	
213	9946	Lê Thị Kim	Ngân	22D270051	K58DC1	11,70	7,50	9,00	11,00	39,20		
214	9947	Trần Thị Mai	Anh	22D270008	K58DC2	7,50	10,80	20,00	18,00	56,30	Bậc 3	
215	9948	Lê Thị Ngọc	Ánh	22D270010	K58DC2	9,20	11,70	23,00	18,00	61,90	Bậc 3	
216	9949	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	22D270011	K58DC2	10,00	8,30	24,00	19,00	61,30	Bậc 3	
217	9950	Trần Ngọc	Hân	22D270025	K58DC2	21,70	13,30	21,00	20,00	76,00	Bậc 5	
218	9951	Tạ Minh	Hiệu	22D270027	K58DC2	19,20	9,20	23,00	20,00	71,40	Bậc 4	
219	9952	Hoàng Trần Phương	Thảo	22D270072	K58DC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
220	9953	Lê Đình	Thiện	22D270079	K58DC2	16,70	17,50	21,00	22,00	77,20	Bậc 5	
221	9954	Vũ Thị	Thùy	22D270081	K58DC2	12,50	8,30	18,00	20,00	58,80	Bậc 3	
222	9955	Trương Thu	Hường	22D270036	K58DC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
223	9956	Lã Tường	Vân	22D270095	K58DC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
224	9957	Phạm Thị Thu	Huyền	22D270034	K58DC2	12,50	12,50	20,00	19,00	64,00	Bậc 3	
225	9958	Hoàng Ngọc	Kiều	22D270040	K58DC2	11,70	12,50	22,00	18,00	64,20	Bậc 3	
226	9959	Phan Thị	Phượng	22D270062	K58DC2	12,50	10,00	19,00	21,00	62,50	Bậc 3	
227	9960	Phùng Thị Thu	Trang	22D270092	K58DC2	10,80	9,20	22,00	19,00	61,00	Bậc 3	
228	9961	Hoàng Hải	Yến	22D270098	K58DC2	18,30	9,20	23,00	18,00	68,50	Bậc 4	
229	9962	Phan Diễm Quỳnh	Anh	22D155007	K58DD1	23,30	22,50	23,00	24,00	92,80	Bậc 5	
230	9963	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	22D155061	K58DD1	21,70	20,80	23,00	23,00	88,50	Bậc 5	
231	9964	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22D155069	K58DD1	17,50	15,00	20,00	20,00	72,50	Bậc 4	
232	9965	Nguyễn Hoàng	Lan	22D155035	K58DD1	15,00	14,20	23,00	20,00	72,20	Bậc 4	
233	9966	Trần Thu	Hiền	22D155025	K58DD2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
234	9967	Lương Minh	Thùy	22D155066	K58DD2	12,50	11,70	24,00	20,00	68,20	Bậc 4	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
235	9968	Vũ Duy	Khánh	22D155033	K58DD2	15,80	10,80	22,00	17,00	65,60	Bậc 4	
236	9969	Ngô Thị Thiên	Dịu	22D151006	K58DI1	19,20	15,00	23,00	20,00	77,20	Bậc 5	
237	9970	Đào Khánh	Huyền	22D151011	K58DI1	19,20	18,30	19,00	21,00	77,50	Bậc 5	
238	9971	Trương Yến	Nhi	22D151018	K58DI1	13,30	13,30	22,00	18,00	66,60	Bậc 4	
239	9972	Nguyễn Lê Hải	Long	22D290064	K58DK1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
240	9973	Nguyễn Thị Thanh	Vân	22D290118	K58DK1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
241	9974	Lại Thị Mai	Hương	22D290050	K58DK1	7,50	8,30	18,00	17,00	50,80	Bậc 3	
242	9975	Trần Thị Trà	My	22D290072	K58DK1	9,20	11,70	13,00	19,00	52,90	Bậc 3	
243	9976	Đinh Văn	Nam	22D290074	K58DK1	8,30	11,70	14,00	18,00	52,00	Bậc 3	
244	9977	Lê Văn	Sinh	22D290095	K58DK1	10,80	12,50	23,00	19,00	65,30	Bậc 4	
245	9978	Nguyễn Ngân	Hà	22D290037	K58DK1	12,50	11,70	18,00	20,00	62,20	Bậc 3	
246	9979	Bùi Thị Ngọc	Linh	22D290056	K58DK2	17,50	15,80	21,00	22,00	76,30	Bậc 5	
247	9980	Nguyễn Văn	Mùi	22D290069	K58DK2	10,00	5,80	22,00	13,00	50,80	Bậc 3	
248	9981	Bùi Yến	Nhi	22D290079	K58DK2	10,00	13,30	23,00	19,00	65,30	Bậc 4	
249	9982	Nguyễn Huyền	Nhi	22D290081	K58DK2	19,20	11,70	24,00	18,00	72,90	Bậc 4	
250	9983	Nguyễn Hồng	Sơn	22D290096	K58DK2	10,80	12,50	10,00	19,00	52,30	Bậc 3	
251	9984	Nhâm Thiên	Vũ	22D290120	K58DK2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
252	9985	Nguyễn Ánh	Hồng	22D290046	K58DK2	15,00	13,30	22,00	18,00	68,30	Bậc 4	
253	9986	Trịnh Thị Kim	Chúc	22D130032	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
254	9987	Vũ Minh	Hiếu	22D130082	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
255	9988	Nguyễn Kim	Quang	22D130174	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
256	9989	Thiều Nguyễn Phương	Thảo	22D130188	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
257	9990	Nguyễn Thị	Huyền	22D130099	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
258	9991	Trần Minh	Tú	22D130223	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
259	9992	Đàm Hồng	Vân	22D130227	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
260	9993	Lê Khánh	Linh	22D130119	K58E1	17,50	16,70	23,00	20,00	77,20	Bậc 5	
261	9994	Trần Thị Thùy	Linh	22D130132	K58E1	10,00	14,20	23,00	22,00	69,20	Bậc 4	
262	9995	Nguyễn Vũ Trang	Anh	22D130013	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
263	9996	Vũ Thị Hồng	Anh	22D130017	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
264	9997	Mai Thị Minh	Phương	22D130172	K58E1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
265	9998	Hoàng Như	Quỳnh	22D130179	K58E1	7,50	7,50	9,00	5,00	29,00		
266	9999	Nguyễn Minh	Thái	22D130192	K58E1	15,80	11,70	20,00	17,00	64,50	Bậc 3	
267	10000	Nguyễn Tùng	Dương	22D130050	K58E2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
268	10001	Trịnh Thị Thảo	Minh	22D130144	K58E2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
269	10002	Nguyễn Thị Thu	Hà	22D130070	K58E2	25,00	23,30	25,00	24,00	97,30	Bậc 5	
270	10003	Lưu Thị Khánh	Linh	22D130120	K58E2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
271	10004	Nguyễn Mạnh	Cường	22D130034	K58E2	23,30	20,80	18,00	22,00	84,10	Bậc 5	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
272	10005	Nguyễn Thùy	Dương	22D130049	K58E2	19,20	16,70	25,00	21,00	81,90	Bậc 5	
273	10006	Nguyễn Thành	Đạt	22D130057	K58E2	16,70	9,20	25,00	20,00	70,90	Bậc 4	
274	10007	Bùi Văn Việt	Hoàng	22D130087	K58E2	22,50	22,50	11,00	8,00	64,00	Bậc 3	
275	10008	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	22D130234	K58E2	12,50	15,00	18,00	19,00	64,50	Bậc 3	
276	10009	Nguyễn Thị Hà	My	22D130145	K58E3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
277	10010	Cao Thị Phương	Hoa	22D130083	K58E3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
278	10011	Đào Thị Huyền	Trang	22D130208	K58E3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
279	10012	Nguyễn Văn	Vinh	22D130231	K58E3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
280	10013	Ngô Thùy	Dung	22D130040	K58E3	18,30	13,30	17,00	13,00	61,60	Bậc 3	
281	10014	Đinh Thị Châu	Giang	22D130060	K58E3	9,20	10,00	13,00	7,00	39,20		
282	10015	Lê Thị Thu	Hương	22D130106	K58E3	10,00	15,00	20,00	15,00	60,00	Bậc 3	
283	10016	Nguyễn Thị Hoài	Nhung	22D130166	K58E4	13,30	10,00	14,00	15,00	52,30	Bậc 3	
284	10017	Vũ Thị Hồng	Hạnh	22D130074	K58E4	12,50	14,20	18,00	16,00	60,70	Bậc 3	
285	10018	Đinh Thị	Hoa	22D130084	K58E4	7,50	6,70	16,00	20,00	50,20	Bậc 3	
286	10019	Vũ Phương	Thảo	22D130191	K58E4	17,50	19,20	21,00	19,00	76,70	Bậc 5	
287	10020	Đinh Thị Thanh	Lan	22D130114	K58E4	9,20	6,70	16,00	0,00	31,90		Vắng KN Nói
288	10021	Đinh Hoài	Nam	22D260077	K58EK1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
289	10022	Trần Quang	Trọng	22D260124	K58EK1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
290	10023	Nguyễn Thị Giang	Hương	22D260055	K58EK2	9,20	9,20	18,00	0,00	36,40		Vắng KN Nói
291	10024	Vũ Mai	Khuê	22D260059	K58EK2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
292	10025	Phạm Đình	Thân	22D260108	K58EK2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
293	10026	Nguyễn Linh	Giang	21D260178	K58EK2	16,70	7,50	22,00	16,00	62,20	Bậc 3	
294	10027	Đàm Yến	Nhi	22D260085	K58EK2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
295	10028	Nguyễn Thị Minh	Thúy	22D260116	K58EK3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
296	10029	Vũ Quốc	Tuấn	22D260125	K58EK3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
297	10030	Ngô Hải	Nam	22D160171	K58F1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
298	10031	Bùi Thị Phương	Anh	22D160004	K58F1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
299	10032	Nguyễn Phùng Gia	Bảo	22D160030	K58F1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
300	10033	Trần Việt	Long	22D160150	K58F1	12,50	10,00	21,00	10,00	53,50	Bậc 3	
301	10034	Phùng Thị	Hồng	22D160097	K58F1	7,50	9,20	11,00	0,00	27,70		Vắng KN Nói
302	10035	Nguyễn Bích	Diệp	22D160041	K58F1	13,30	13,30	18,00	17,00	61,60	Bậc 3	
303	10036	Nguyễn Như	Quỳnh	22D160212	K58F2	10,00	10,00	15,00	15,00	50,00	Bậc 3	
304	10037	Nguyễn Đức	Hoàng	22D160094	K58F2	20,00	10,80	21,00	16,00	67,80	Bậc 4	
305	10038	Nguyễn Khánh	Vũ	22D160277	K58F2	10,80	18,30	19,00	20,00	68,10	Bậc 4	
306	10039	Phan	Anh	22D160019	K58F2	18,30	15,00	19,00	17,00	69,30	Bậc 4	
307	10040	Nguyễn Chí	Kiên	22D160126	K58F2	10,00	9,20	13,00	18,00	50,20	Bậc 3	
308	10041	Hoàng Thị Phương	Thảo	22D160224	K58F3	18,30	14,20	19,00	12,00	63,50	Bậc 3	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
309	10042	Lương Văn	Minh	22D160165	K58F3	10,80	10,00	8,00	0,00	28,80		Vắng KN Nói
310	10043	Vũ Nguyễn Hương	Nhi	22D160190	K58F3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
311	10044	Bùi Minh	Giang	22D160066	K58F3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
312	10045	Đỗ Ngọc	Hà	22D160071	K58F3	20,00	22,50	18,00	21,00	81,50	Bậc 5	
313	10046	Lê Đăng	Tuấn	22D160266	K58F3	18,30	18,30	18,00	20,00	74,60	Bậc 4	
314	10047	Võ Ngọc Thùy	Trang	22D160255	K58F3	12,50	11,70	9,00	17,00	50,20	Bậc 3	
315	10048	Nguyễn Việt	Thành	22D160221	K58F4	20,80	20,00	16,00	20,00	76,80	Bậc 5	
316	10049	Lê Hải	Anh	22D160009	K58F4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
317	10050	Phạm Thị Kim	Ngân	22D160176	K58F4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
318	10051	Nguyễn Đức	Ngọc	22D160177	K58F4	10,80	9,20	14,00	17,00	51,00	Bậc 3	
319	10052	Đào Thị Phương	Anh	22D160007	K58F4	15,80	22,50	23,00	22,00	83,30	Bậc 5	
320	10053	Nguyễn Thị Vân	Anh	22D160017	K58F4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
321	10054	Trần Thị	Thu	22D160241	K58F4	13,30	13,30	23,00	17,00	66,60	Bậc 4	
322	10055	Phạm Thành	Chung	22D160039	K58F4	11,70	13,30	9,00	5,00	39,00		
323	10056	Nguyễn Thị Mai	Dung	22D160044	K58F4	16,70	15,00	23,00	20,00	74,70	Bậc 4	
324	10057	Hoàng Thị	Nhung	22D160191	K58F4	9,20	4,20	24,00	15,00	52,40	Bậc 3	
325	10058	Nguyễn Đăng	Thắng	22D160235	K58F4	12,50	14,20	21,00	12,00	59,70	Bậc 3	
326	10059	Trần Xuân	My	22D160170	K58F5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
327	10060	Nguyễn Phương	Linh	22D160141	K58F5	17,50	15,00	23,00	17,00	72,50	Bậc 4	
328	10061	Nguyễn Ngọc	Mai	22D160157	K58F5	13,30	10,00	23,00	9,00	55,30	Bậc 3	
329	10062	Vũ Thành	Thắng	22D160236	K58F5	15,00	18,30	15,00	10,00	58,30	Bậc 3	
330	10063	Trần Thị Thanh	Thúy	22D160247	K58F5	22,50	21,70	25,00	23,00	92,20	Bậc 5	
331	10064	Phạm Quang	Huy	22D160102	K58F5	19,20	15,80	25,00	18,00	78,00	Bậc 5	
332	10065	Ngô Đức	Duy	22D160048	K58F5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
333	10066	Nghiêm Minh	Đức	22D160064	K58F5	22,50	22,50	25,00	20,00	90,00	Bậc 5	
334	10067	Bùi Thanh	Hương	22D160115	K58F5	5,00	10,80	24,00	13,00	52,80	Bậc 3	
335	10068	Nguyễn Như	Lan	22D160128	K58F5	16,70	15,00	23,00	15,00	69,70	Bậc 4	
336	10069	Vũ Ngọc	Phan	22D160200	K58F5	14,20	13,30	25,00	20,00	72,50	Bậc 4	
337	10070	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22D160226	K58F5	10,80	13,30	23,00	17,00	64,10	Bậc 3	
338	10071	Hà Thị	Hằng	22D160079	K58F5	15,80	9,20	25,00	16,00	66,00	Bậc 4	
339	10072	Lê Hoàng	Anh	22D160010	K58F5	17,50	16,70	20,00	21,00	75,20	Bậc 5	
340	10073	Nguyễn Mai Bảo	Anh	22D160012	K58F5	17,50	12,50	15,00	17,00	62,00	Bậc 3	
341	10074	Đỗ Yến	Nhi	22D160187	K58F5	14,20	20,80	25,00	19,00	79,00	Bậc 5	
342	10075	Vương Thị Ngọc	Ánh	22D160028	K58F5	18,30	20,80	22,00	20,00	81,10	Bậc 5	
343	10076	Vũ Thị Phương	Dung	22D160046	K58F5	12,50	10,00	23,00	14,00	59,50	Bậc 3	
344	10077	Nguyễn Thị	Huyền	22D160107	K58F5	15,00	14,20	25,00	18,00	72,20	Bậc 4	
345	10078	Lê Thị Quỳnh	Anh	22D180008	K58H1	17,50	17,50	25,00	18,00	78,00	Bậc 5	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
346	10079	Nguyễn Bảo	Trâm	22D180232	K58H1	17,50	20,80	25,00	20,00	83,30	Bậc 5	
347	10080	Nguyễn Thục	Uyên	22D180247	K58H1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
348	10081	Phạm Thị	Huyền	22D180101	K58H1	11,70	10,00	17,00	13,00	51,70	Bậc 3	
349	10082	Nguyễn Minh	Khiêm	22D180114	K58H1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
350	10083	Phan Thị Mỹ	Linh	22D180135	K58H1	19,20	6,70	25,00	19,00	69,90	Bậc 4	
351	10084	Hoàng Thị Thanh	Trúc	22D180235	K58H2	20,80	20,00	22,00	18,00	80,80	Bậc 5	
352	10085	Phạm Thị	Duyên	22D180048	K58H2	14,20	13,30	19,00	15,00	61,50	Bậc 3	
353	10086	Trần Thị Ngọc	Hà	22D180067	K58H2	18,30	12,50	25,00	20,00	75,80	Bậc 5	
354	10087	Nguyễn Phương	Anh	22D180014	K58H2	19,20	22,50	25,00	19,00	85,70	Bậc 5	
355	10088	Phạm Ngọc	Ánh	22D180025	K58H2	10,00	14,20	15,00	15,00	54,20	Bậc 3	
356	10089	Bùi Huy	Bình	22D180031	K58H2	19,20	6,70	15,00	14,00	54,90	Bậc 3	
357	10090	Lê Thị Tuyết	Anh	22D180009	K58H2	16,70	13,30	22,00	18,00	70,00	Bậc 4	
358	10091	Đỗ Thanh	Thảo	22D180209	K58H2	21,70	22,50	25,00	22,00	91,20	Bậc 5	
359	10092	Phan Vũ Thu	Ngân	22D180172	K58H2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
360	10093	Hà Thị Khánh	Huyền	22D180096	K58H2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
361	10094	Nguyễn Hồng	Hạnh	22D180072	K58H2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
362	10095	Ngô Thị Linh	Trang	22D180229	K58H3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
363	10096	Nguyễn Minh	Hiếu	22D180080	K58H3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
364	10097	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	22D180047	K58H3	8,30	9,20	23,00	10,00	50,50	Bậc 3	
365	10098	Nguyễn Thị	Khánh	22D180110	K58H3	12,50	10,80	18,00	14,00	55,30	Bậc 3	
366	10099	Lưu Thị Vân	Lăng	22D180119	K58H3	9,20	7,50	20,00	0,00	36,70		Vắng KN Nói
367	10100	Lã Thị	Quyên	22D180191	K58H3	13,30	12,50	20,00	15,00	60,80	Bậc 3	
368	10101	Đinh Tuyết	Mai	22D180150	K58H3	13,30	11,70	25,00	17,00	67,00	Bậc 4	
369	10102	Hoàng Thị Ánh	Ngân	22D180168	K58H3	15,80	15,80	25,00	14,00	70,60	Bậc 4	
370	10103	Đoàn Đức	Linh	22D180126	K58H3	12,50	10,00	18,00	17,00	57,50	Bậc 3	
371	10104	Hoàng Thanh	Hoài	22D180082	K58H3	13,30	10,80	22,00	8,00	54,10	Bậc 3	
372	10105	Nguyễn Mai	Anh	22D180012	K58H4	20,00	22,50	22,00	20,00	84,50	Bậc 5	
373	10106	Vũ Minh	Huyền	22D180104	K58H4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
374	10107	Vũ Thị Kim	Duyên	22D180049	K58H4	16,70	15,00	23,00	21,00	75,70	Bậc 5	
375	10108	Lê Thị Hà	Giang	22D180058	K58H4	15,00	13,30	23,00	22,00	73,30	Bậc 4	
376	10109	Trần Thanh	Hà	22D180066	K58H4	18,30	24,20	21,00	21,00	84,50	Bậc 5	
377	10110	Dương Thị	Ánh	22D180022	K58H4	13,30	10,80	20,00	15,00	59,10	Bậc 3	
378	10111	Đặng Gia	Bảo	22D180027	K58H4	17,50	24,20	16,00	8,00	65,70	Bậc 4	
379	10112	Đoàn Nguyễn Nhật	Minh	22D180154	K58H4	18,30	21,70	23,00	22,00	85,00	Bậc 5	
380	10113	Phan Hồng	Hạnh	22D180073	K58H4	15,80	17,50	19,00	17,00	69,30	Bậc 4	
381	10114	Phạm Gia	Hân	22D180075	K58H4	16,70	23,30	23,00	24,00	87,00	Bậc 5	
382	10115	Nông Gia	Huy	22D180092	K58H4	17,50	24,20	20,00	21,00	82,70	Bậc 5	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
383	10116	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22D180212	K58H5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
384	10117	Hòa Thị	Huế	22D180089	K58H5	15,00	18,30	19,00	8,00	60,30	Bậc 3	
385	10118	Lê Phạm Hải	Đăng	22D180052	K58H5	7,50	18,30	23,00	18,00	66,80	Bậc 4	
386	10119	Dương Quốc	Bảo	22D180028	K58H5	8,30	20,80	15,00	6,00	50,10	Bậc 3	
387	10120	Ngô Đức	Trung	22D180233	K58H5	13,30	24,20	22,00	11,00	70,50	Bậc 4	
388	10121	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	22D180245	K58H5	8,30	11,70	18,00	12,00	50,00	Bậc 3	
389	10122	Nguyễn Việt	Huyền	22D180100	K58H5	19,20	21,70	24,00	21,00	85,90	Bậc 5	
390	10123	Văn Thị Anh	Thư	22D180224	K58H5	10,00	16,70	16,00	8,00	50,70	Bậc 3	
391	10124	Nguyễn Thúy	Quỳnh	22D180199	K58H5	7,50	22,50	24,00	19,00	73,00	Bậc 4	
392	10125	Lưu Phương	Mai	22D180147	K58H5	15,80	21,70	18,00	18,00	73,50	Bậc 4	
393	10126	Lang Thị	Oanh	22D280047	K58HC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
394	10127	Nguyễn Thị	Thu	22D280053	K58HC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
395	10128	Nguyễn Ánh	Ngọc	22D280043	K58HC1	12,50	15,00	23,00	13,00	63,50	Bậc 3	
396	10129	Bùi Đức	Anh	22D280001	K58HC1	18,30	23,30	24,00	20,00	85,60	Bậc 5	
397	10130	Trịnh Hà	Mai	22D280038	K58HC1	18,30	22,50	20,00	23,00	83,80	Bậc 5	
398	10131	Nguyễn Đăng Tiến	Đạt	22D280011	K58HC1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
399	10132	Trần Phương	Linh	22D280034	K58HC1	20,00	22,50	20,00	19,00	81,50	Bậc 5	
400	10133	Nguyễn Lê	Na	22D280040	K58HC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
401	10134	Đào Công	Quyết	22D280049	K58HC2	16,70	14,20	19,00	14,00	63,90	Bậc 3	
402	10135	Lương Thị Thùy	Tiên	22D280056	K58HC2	17,50	17,50	19,00	18,00	72,00	Bậc 4	
403	10136	Hoàng Lê Phương	Anh	22D280002	K58HC2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
404	10137	Phạm Văn	Mạnh	22D280039	K58HC2	19,20	17,50	20,00	17,00	73,70	Bậc 4	
405	10138	Bùi Thành	Đạt	22D280010	K58HC2	16,70	23,30	19,00	19,00	78,00	Bậc 5	
406	10139	Tạ Công	Hoàng	22D280019	K58HC2	15,80	23,30	17,00	9,00	65,10	Bậc 4	
407	10140	Nguyễn Thị	Huyền	22D185025	K58HH1	13,30	9,20	20,00	6,00	48,50		
408	10141	Phạm Mai	Hương	22D185029	K58HH1	10,80	19,20	23,00	16,00	69,00	Bậc 4	
409	10142	Trương Mạnh	Quang	22D185058	K58HH1	16,70	22,50	19,00	18,00	76,20	Bậc 5	
410	10143	Lê Thị Ngọc	Trâm	22D185067	K58HH1	14,20	18,30	24,00	23,00	79,50	Bậc 5	
411	10144	Trịnh Minh	Quang	22D185059	K58HH2	18,30	24,20	24,00	24,00	90,50	Bậc 5	
412	10145	Lô Thị	Hà	22D140071	K58I1	14,20	17,50	16,00	14,00	61,70	Bậc 3	
413	10146	Đoàn Nguyên	Phương	22D140166	K58I1	19,20	23,30	24,00	25,00	91,50	Bậc 5	
414	10147	Phạm Thị	Bích	22D140031	K58I1	18,30	17,50	23,00	21,00	79,80	Bậc 5	
415	10148	Phạm Thị Minh	Châu	22D140034	K58I1	17,50	22,50	23,00	22,00	85,00	Bậc 5	
416	10149	Ngô Thanh	Trúc	22D140218	K58I1	21,70	20,80	23,00	25,00	90,50	Bậc 5	
417	10150	Trần Thị Linh	Chi	22D140041	K58I1	13,30	6,70	16,00	16,00	52,00	Bậc 3	
418	10151	Nguyễn Quỳnh	Trang	22D140209	K58I2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
419	10152	Nguyễn Quang	Vinh	22D140230	K58I2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
420	10153	Đinh Viết	Long	22D140124	K58I2	16,70	15,80	19,00	16,00	67,50	Bậc 4	
421	10154	Nguyễn Văn	An	22D140002	K58I2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
422	10155	Phạm Hoàng	Anh	22D140017	K58I2	17,50	18,30	24,00	24,00	83,80	Bậc 5	
423	10156	Nguyễn Xuân	Tiến	22D140201	K58I2	15,80	12,50	20,00	16,00	64,30	Bậc 3	
424	10157	Nguyễn Diệu	Linh	22D140113	K58I3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
425	10158	Hoàng Văn	Hoàng	22D140084	K58I3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
426	10159	Phạm Hoài	An	22D140003	K58I3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
427	10160	Trần Thị Thu	Liều	22D140108	K58I3	13,30	20,80	23,00	23,00	80,10	Bậc 5	
428	10161	Bùi Thị	Nhài	22D140151	K58I3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
429	10162	Ngô Hồng	Ánh	22D140023	K58I3	15,00	20,00	10,00	15,00	60,00	Bậc 3	
430	10163	Dương Thị	Thảo	22D140184	K58I3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
431	10164	Phan Thị Quỳnh	Anh	22D140016	K58I4	20,80	25,00	25,00	23,00	93,80	Bậc 5	
432	10165	Trương Minh	Tùng	22D140226	K58I4	13,30	14,20	0,00	17,00	44,50		Vắng KN Viết
433	10166	Nguyễn Thị Hương	Giang	22D140065	K58I4	14,20	19,20	16,00	14,00	63,40	Bậc 3	
434	10167	Lê Ngân	Hà	22D140070	K58I4	15,80	18,30	25,00	23,00	82,10	Bậc 5	
435	10168	Ngô Thị Linh	Nhi	22D140152	K58I4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
436	10169	Nguyễn Phương	Anh	22D140012	K58I4	13,30	16,70	25,00	22,00	77,00	Bậc 5	
437	10170	Trần Nam	Anh	22D140020	K58I4	18,30	20,80	25,00	24,00	88,10	Bậc 5	
438	10171	Phạm Hoài	Linh	22D140120	K58I5	10,80	14,20	19,00	19,00	63,00	Bậc 3	
439	10172	Nguyễn Hoàng	Đạt	22D140056	K58I5	11,70	14,20	23,00	21,00	69,90	Bậc 4	
440	10173	Bùi Thế	Anh	22D140005	K58I5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
441	10174	Đậu Đức	Phú	22D140162	K58I5	20,00	22,50	25,00	25,00	92,50	Bậc 5	
442	10175	Đỗ Hà	Phương	22D140167	K58I5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
443	10176	Cao Ánh	Bích	22D140030	K58I5	11,70	12,50	21,00	15,00	60,20	Bậc 3	
444	10177	Lê Ngọc Phương	Thảo	22D140186	K58I5	15,00	21,70	23,00	23,00	82,70	Bậc 5	
445	10178	Đào Nhật Duy	Anh	22D300005	K58LQ1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
446	10179	Lương Văn	Thuận	22D300140	K58LQ1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
447	10180	Vũ Huy	Hoàng	22D300063	K58LQ1	16,70	21,70	23,00	15,00	76,40	Bậc 5	
448	10181	Lê Thị Quỳnh	Anh	22D300010	K58LQ1	16,70	14,20	23,00	12,00	65,90	Bậc 4	
449	10182	Dương Ngọc	Linh	22D300085	K58LQ1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
450	10183	Trần Phương	Linh	22D300091	K58LQ1	19,20	21,70	25,00	21,00	86,90	Bậc 5	
451	10184	Nguyễn Văn	Ngọc	22D300103	K58LQ1	18,30	20,80	22,00	14,00	75,10	Bậc 5	
452	10185	Nguyễn Văn	Quang	22D300120	K58LQ1	12,50	20,00	23,00	15,00	70,50	Bậc 4	
453	10186	Thái Lương Chi	Anh	21D300133	K58LQ2	17,50	20,00	25,00	17,00	79,50	Bậc 5	
454	10187	Phạm Thị	Ngân	22D300099	K58LQ2	0,00	0,00	0,00	8,00	8,00		Vắng KN Nghe, Đọc, Viết
455	10188	Nguyễn Việt	Anh	22D300017	K58LQ2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
456	10189	Nguyễn Quý	Đạt	22D300042	K58LQ2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
457	10190	Lê Đức	Anh	22D300009	K58LQ2	20,00	23,30	25,00	23,00	91,30	Bậc 5	
458	10191	Luyện Thị Thanh	Vân	22D300157	K58LQ2	20,00	16,70	23,00	22,00	81,70	Bậc 5	
459	10192	Đỗ Nam	Khang	22D300075	K58LQ2	16,70	21,70	25,00	22,00	85,40	Bậc 5	
460	10193	Nguyễn Ngọc	Kiên	22D300078	K58LQ2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
461	10194	Trần Ngọc	Nhi	22D300109	K58LQ2	23,30	25,00	25,00	23,00	96,30	Bậc 5	
462	10195	Nguyễn Thị Trang	Nhung	22D300112	K58LQ2	18,30	25,00	24,00	21,00	88,30	Bậc 5	
463	10196	Đỗ Thị Minh	Phương	22D300116	K58LQ2	24,20	24,20	25,00	23,00	96,40	Bậc 5	
464	10197	Nông Quốc	Ái	22D300018	K58LQ2	16,70	15,80	24,00	13,00	69,50	Bậc 4	
465	10198	Lư Hoa	Cương	22D300030	K58LQ2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
466	10199	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	22D300053	K58LQ3	16,70	24,20	23,00	20,00	83,90	Bậc 5	
467	10200	Lăng Xuân	Việt	21D300189	K58LQ3	17,50	20,00	23,00	15,00	75,50	Bậc 5	
468	10201	Hà Linh	Nhi	22D300107	K58LQ3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
469	10202	Nguyễn Kim	Chi	22D300027	K58LQ3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
470	10203	Phạm Tiến	Đạt	22D300043	K58LQ3	7,50	14,20	22,00	8,00	51,70	Bậc 3	
471	10204	Đỗ Thị Hương	Giang	22D300049	K58LQ3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Đình chi
472	10205	Trần Quốc	Tuấn	22D300153	K58LQ3	15,00	16,70	25,00	10,00	66,70	Bậc 4	
473	10206	Hà Văn	Na	22D300097	K58LQ3	0,00	0,00	0,00	12,00	12,00		Vắng KN Nghe, Đọc, Viết
474	10207	Lê Cẩm	Nhung	22D300110	K58LQ3	13,30	14,20	23,00	13,00	63,50	Bậc 3	
475	10208	Nguyễn Thị Kim	Chi	22D300029	K58LQ3	10,80	15,80	21,00	15,00	62,60	Bậc 3	
476	10209	Khúc Tiến	Đạt	22D300040	K58LQ3	16,70	16,70	19,00	15,00	67,40	Bậc 4	
477	10210	Nguyễn Đức	Thắng	22D170224	K58N1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
478	10211	Đoàn Quốc	Nhân	22D170168	K58N1	25,00	25,00	23,00	23,00	96,00	Bậc 5	
479	10212	Nguyễn Hồng	Quân	22D170203	K58N1	12,50	24,20	22,00	23,00	81,70	Bậc 5	
480	10213	Đặng Thị Bích	Thảo	22D170215	K58N1	11,70	20,00	24,00	20,00	75,70	Bậc 5	
481	10214	Trần Thị	Xinh	22D170271	K58N1	17,50	15,00	21,00	22,00	75,50	Bậc 5	
482	10215	Lương Quỳnh	Dương	22D170033	K58N1	20,00	19,20	22,00	18,00	79,20	Bậc 5	
483	10216	Phạm Thị Yến	Nhi	22D170176	K58N1	15,80	15,80	24,00	20,00	75,60	Bậc 5	
484	10217	Tô Lan	Phương	22D170198	K58N1	16,70	20,80	23,00	20,00	80,50	Bậc 5	
485	10218	Nguyễn Trường	Son	22D170209	K58N2	17,50	21,70	24,00	20,00	83,20	Bậc 5	
486	10219	Trần Sách	Huy	22D170082	K58N2	21,70	23,30	23,00	23,00	91,00	Bậc 5	
487	10220	Trần Thị	Tươi	22D170258	K58N2	17,50	18,30	23,00	20,00	78,80	Bậc 5	
488	10221	Trương Thị Thùy	Linh	22D170121	K58N2	10,00	15,00	24,00	16,00	65,00	Bậc 4	
489	10222	Đinh Ngọc	Khánh	22D170097	K58N2	14,20	18,30	22,00	21,00	75,50	Bậc 5	
490	10223	Hoàng Thị Yến	Ngọc	22D170161	K58N2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
491	10224	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	22D170166	K58N2	11,70	21,70	24,00	18,00	75,40	Bậc 5	
492	10225	Nguyễn Văn	Thành	22D170214	K58N3	16,70	19,20	24,00	23,00	82,90	Bậc 5	
493	10226	Đỗ Thị Hà	Trang	21D170232	K58N3	12,50	17,50	22,00	23,00	75,00	Bậc 5	
494	10227	Nguyễn Thị Thu	Hà	22D170056	K58N3	19,20	17,50	24,00	21,00	81,70	Bậc 5	
495	10228	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	22D170130	K58N3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
496	10229	Phạm Thị Lan	Anh	22D170010	K58N4	16,70	18,30	20,00	20,00	75,00	Bậc 5	
497	10230	Vũ Quỳnh	Anh	22D170014	K58N4	15,80	21,70	22,00	18,00	77,50	Bậc 5	
498	10231	Hồ Minh	Thúy	22D170231	K58N4	20,00	22,50	23,00	23,00	88,50	Bậc 5	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
499	10232	Nguyễn Phương	Anh	22D170007	K58N5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
500	10233	Lê Minh	Thanh	22D170212	K58N5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
501	10234	Hoàng Gia	Bảo	22D170016	K58N5	20,80	22,50	21,00	22,00	86,30	Bậc 5	
502	10235	Lê Huy	Hoàng	22D170073	K58N5	15,80	17,50	22,00	20,00	75,30	Bậc 5	
503	10236	Đậu Thị Thúy	Hằng	22D170059	K58N5	19,20	24,20	22,00	22,00	87,40	Bậc 5	
504	10237	Hoàng Anh	Quân	22D200099	K58P1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
505	10238	Trần Xuân	Trường	22D200119	K58P1	13,30	16,70	14,00	20,00	64,00	Bậc 3	
506	10239	Phạm Khánh	Linh	22D200071	K58P1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
507	10240	Đặng Hà	Châu	22D200018	K58P1	19,20	21,70	23,00	23,00	86,90	Bậc 5	
508	10241	Nguyễn Trần Đại	Dương	22D200027	K58P1	20,80	25,00	19,00	24,00	88,80	Bậc 5	
509	10242	Nguyễn Đức	Tài	22D200103	K58P1	12,50	13,30	20,00	19,00	64,80	Bậc 3	
510	10243	Lê Thị Khánh	Vân	22D200122	K58P1	11,70	13,30	18,00	20,00	63,00	Bậc 3	
511	10244	Trần Quang	Việt	22D200123	K58P1	23,30	22,50	21,00	23,00	89,80	Bậc 5	
512	10245	Bùi Hồng	Minh	22D200080	K58P1	13,30	10,00	19,00	18,00	60,30	Bậc 3	
513	10246	Vàng Tiểu	Băng	22D200015	K58P1	13,30	12,50	13,00	13,00	51,80	Bậc 3	
514	10247	Đỗ Minh	Quân	22D200098	K58P2	20,80	24,20	23,00	23,00	91,00	Bậc 5	
515	10248	Nguyễn Anh	Đức	22D200030	K58P2	20,80	24,20	23,00	23,00	91,00	Bậc 5	
516	10249	Lê Nhân	Minh	22D200079	K58P2	13,30	10,80	16,00	10,00	50,10	Bậc 3	
517	10250	Lưu Thị Phương	Linh	22D200066	K58P2	11,70	15,00	20,00	18,00	64,70	Bậc 3	
518	10251	Nguyễn Phương	Minh	22D201013	K58PQ1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
519	10252	Nguyễn Thị Kim	Ánh	22D201004	K58PQ1	15,00	20,80	20,00	22,00	77,80	Bậc 5	
520	10253	Hà Minh	Đức	22D105015	K58Q1	8,30	16,70	20,00	17,00	62,00	Bậc 3	
521	10254	Hoàng Minh	Hiếu	22D105019	K58Q1	7,50	9,20	19,00	19,00	54,70	Bậc 3	
522	10255	Long Thị Diệu	Linh	22D105025	K58Q1	7,50	15,80	18,00	20,00	61,30	Bậc 3	
523	10256	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	22D105027	K58Q1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
524	10257	Lê Hà	My	22D105034	K58Q1	18,30	23,30	23,00	23,00	87,60	Bậc 5	
525	10258	Lâm Tô Thái	An	22D105001	K58Q1	13,30	22,50	22,00	20,00	77,80	Bậc 5	
526	10259	Đào Thị Hồng	Ánh	22D105007	K58Q1	15,80	19,20	20,00	21,00	76,00	Bậc 5	
527	10260	Nguyễn Hải	Linh	22D105026	K58Q1	17,50	20,80	22,00	23,00	83,30	Bậc 5	
528	10261	Vàng Thị	Biên	22D107027	K58QT1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
529	10262	Bùi Thị Linh	Chi	22D107031	K58QT1	13,30	8,30	17,00	12,00	50,60	Bậc 3	
530	10263	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	22D107222	K58QT1	10,80	18,30	21,00	18,00	68,10	Bậc 4	
531	10264	Nguyễn Thị	Toàn	22D107202	K58QT2	13,30	15,80	17,00	17,00	63,10	Bậc 3	
532	10265	Cầm Thị	Quỳnh	22D107168	K58QT2	13,30	8,30	20,00	12,00	53,60	Bậc 3	
533	10266	Hoàng Thị	Thanh	22D107178	K58QT2	9,20	16,70	15,00	15,00	55,90	Bậc 3	
534	10267	Tạ Thị	Nguyệt	22D107145	K58QT2	8,30	14,20	18,00	16,00	56,50	Bậc 3	
535	10268	Nguyễn Đức	Trường	22D107223	K58QT2	0,00	15,80	18,00	17,00	50,80	Bậc 3	
536	10269	Hoàng Thị	Nga	22D107129	K58QT3	10,80	18,30	24,00	19,00	72,10	Bậc 4	
537	10270	Lê Huyền	Diệu	22D107041	K58QT3	8,30	13,30	19,00	10,00	50,60	Bậc 3	
538	10271	Nguyễn Thị	Hồng	22D107070	K58QT3	13,30	10,80	24,00	12,00	60,10	Bậc 3	
539	10272	Thiều Thị	Huyền	22D107081	K58QT3	14,20	15,00	21,00	14,00	64,20	Bậc 3	
540	10273	Nguyễn Văn	Quý	22D107174	K58QT3	8,30	15,00	22,00	22,00	67,30	Bậc 4	
541	10274	Lý Thị	Cánh	22D107029	K58QT3	13,30	10,80	21,00	17,00	62,10	Bậc 3	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
542	10275	Đỗ Anh	Thư	22D107195	K58QT3	13,30	12,50	24,00	9,00	58,80	Bậc 3	
543	10276	Lê Thị	Nhị	22D107150	K58QT3	8,30	12,50	23,00	15,00	58,80	Bậc 3	
544	10277	Vũ Hồng	Phúc	22D107160	K58QT3	9,20	15,80	21,00	15,00	61,00	Bậc 3	
545	10278	Nguyễn Thị Kiều	Trang	22D107211	K58QT3	7,50	17,50	23,00	18,00	66,00	Bậc 4	
546	10279	Trịnh Thị Linh	Chi	22D107038	K58QT4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
547	10280	Phạm Thị	Diệu	22D107042	K58QT4	13,30	10,00	25,00	14,00	62,30	Bậc 3	
548	10281	Lù Thị	Giang	22D107055	K58QT4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
549	10282	Bùi Thị Thanh	Tâm	22D107176	K58QT4	17,50	16,70	17,00	22,00	73,20	Bậc 4	
550	10283	Nguyễn Thị	Thương	22D107200	K58QT4	8,30	10,80	17,00	15,00	51,10	Bậc 3	
551	10284	Bùi Thị Thanh	Nhân	22D107147	K58QT4	12,50	14,20	16,00	19,00	61,70	Bậc 3	
552	10285	Lô Thị Bảo	May	22D107125	K58QT4	8,30	13,30	19,00	16,00	56,60	Bậc 3	
553	10286	Nguyễn Thị Lan	Phương	22D190130	K58S1	9,20	17,50	20,00	15,00	61,70	Bậc 3	
554	10287	Nguyễn Lê Công	Dũng	22D190024	K58S1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
555	10288	Hà Phương	Anh	22D190001	K58S1	11,70	14,20	20,00	14,00	59,90	Bậc 3	
556	10289	Vũ Thị Mai	Hương	22D190075	K58S1	15,00	19,20	20,00	20,00	74,20	Bậc 4	
557	10290	Hoàng Hữu	Minh	22D190100	K58S1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
558	10291	Tổng Thị Ánh	Tuyết	22D190173	K58S1	11,70	10,80	15,00	13,00	50,50	Bậc 3	
559	10292	Nguyễn Duy	Văn	22D190176	K58S1	11,70	15,80	14,00	13,00	54,50	Bậc 3	
560	10293	Lương Thị Minh	Tâm	22D190137	K58S1	11,70	10,80	16,00	12,00	50,50	Bậc 3	
561	10294	Nguyễn Đức	Hiếu	22D190051	K58S1	13,30	10,80	14,00	5,00	43,10		
562	10295	Nguyễn Tự	Hùng	22D190066	K58S1	12,50	8,30	15,00	15,00	50,80	Bậc 3	
563	10296	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22D190162	K58S1	15,00	15,00	24,00	15,00	69,00	Bậc 4	
564	10297	Võ Thị Ngọc	Tú	22D190174	K58S2	12,50	10,80	19,00	8,00	50,30	Bậc 3	
565	10298	Lê Thảo	Vy	22D190182	K58S2	15,80	18,30	16,00	21,00	71,10	Bậc 4	
566	10299	Nguyễn Minh	Thư	22D190150	K58S2	14,20	11,70	18,00	10,00	53,90	Bậc 3	
567	10300	Phạm Thị Hoài	Thương	22D190155	K58S2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
568	10301	Bùi Chí	Mạnh	22D190097	K58S2	10,80	10,80	8,00	7,00	36,60		
569	10302	Nguyễn Ngọc	Hiền	22D190049	K58S3	18,30	24,20	23,00	25,00	90,50	Bậc 5	
570	10303	Lê Khang	Ánh	22D190010	K58S3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
571	10304	Tạ Thị Thu	Huệ	22D190059	K58S3	10,80	17,50	21,00	20,00	69,30	Bậc 4	
572	10305	Nguyễn Thu	Trang	22D190164	K58S3	12,50	11,70	15,00	16,00	55,20	Bậc 3	
573	10306	Trần Thị Thúy	Mỹ	22D190104	K58S3	11,70	13,30	16,00	10,00	51,00	Bậc 3	
574	10307	Bùi Thị	Ngọc	22D190115	K58S3	16,70	15,00	22,00	18,00	71,70	Bậc 4	
575	10308	Đỗ Tiến	Dũng	22D190023	K58S4	18,30	20,80	20,00	18,00	77,10	Bậc 5	
576	10309	Phạm Ngọc	Hà	22D190042	K58S4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
577	10310	Lê Minh	Hoàng	22D190055	K58S4	10,80	17,50	22,00	19,00	69,30	Bậc 4	
578	10311	Nguyễn Thị	Quý	22D190136	K58S4	12,50	9,20	14,00	6,00	41,70		
579	10312	Đặng Thị Diệu	Linh	22D190082	K58S4	18,30	19,20	24,00	20,00	81,50	Bậc 5	
580	10313	Vũ Mạnh	Thắng	22D190146	K58S4	15,80	18,30	21,00	18,00	73,10	Bậc 4	
581	10314	Đoàn Phạm Ngọc	Thư	22D190148	K58S4	10,00	9,20	8,00	13,00	40,20		
582	10315	Nguyễn Thị	Thương	22D190153	K58S4	11,70	10,80	8,00	9,00	39,50		
583	10316	Trần Thị Hồng	Nhung	22D192060	K58SN1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
584	10317	Phạm Thị Ngọc	Ánh	22D192011	K58SN2	0,00	0,00	0,00	6,00	6,00		Vắng KN Nghe, Đọc, Viết

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
585	10318	Trần Văn Minh	Nghĩa	22D220145	K58T1	23,30	20,00	19,00	19,00	81,30	Bậc 5	
586	10319	Phạm Minh	Phương	22D220170	K58T1	21,70	7,50	16,00	11,00	56,20	Bậc 3	
587	10320	Nguyễn Thị Thùy	Dương	22D220050	K58T1	12,50	11,70	20,00	10,00	54,20	Bậc 3	
588	10321	Nguyễn Mai	Linh	22D220112	K58T1	20,00	20,80	24,00	22,00	86,80	Bậc 5	
589	10322	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	22D220085	K58T1	11,70	10,00	15,00	14,00	50,70	Bậc 3	
590	10323	Nguyễn Linh	Chi	22D220029	K58T1	15,80	17,50	21,00	19,00	73,30	Bậc 4	
591	10324	Trần Thị	Hà	22D220060	K58T2	17,50	17,50	24,00	21,00	80,00	Bậc 5	
592	10325	Thái Thị Ngọc	Diệp	22D220035	K58T2	14,20	15,80	25,00	20,00	75,00	Bậc 5	
593	10326	Hoàng Diệu	Linh	22D220105	K58T2	14,20	12,50	22,00	21,00	69,70	Bậc 4	
594	10327	Lê Hiếu	Minh	22D220134	K58T2	20,00	22,50	22,00	22,00	86,50	Bậc 5	
595	10328	Phạm Thị Khánh	Hiền	22D220065	K58T2	10,00	12,50	14,00	14,00	50,50	Bậc 3	
596	10329	Đỗ Nguyễn	Duy	22D220040	K58T2	10,00	10,00	19,00	16,00	55,00	Bậc 3	
597	10330	Lý Thị	Thắm	22D220196	K58T2	11,70	10,00	17,00	12,00	50,70	Bậc 3	
598	10331	Đỗ Minh	Quân	22D220173	K58T3	10,00	10,00	22,00	18,00	60,00	Bậc 3	
599	10332	Bùi Lê Tuấn	Anh	22D220006	K58T3	15,00	15,00	22,00	23,00	75,00	Bậc 5	
600	10333	Trần Đức	Mạnh	22D220131	K58T3	10,00	9,20	14,00	7,00	40,20		
601	10334	Trần Ngân	An	22D220002	K58T4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
602	10335	Nguyễn Diệu	Linh	22D220111	K58T4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
603	10336	Nguyễn Thị Nhã	Dương	22D220049	K58T4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
604	10337	Bế Anh	Minh	22D220132	K58T4	10,80	15,80	20,00	19,00	65,60	Bậc 4	
605	10338	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	22D220084	K58T4	12,50	17,50	22,00	16,00	68,00	Bậc 4	
606	10339	Vũ Thị	Hường	22D220093	K58T4	13,30	6,70	14,00	16,00	50,00	Bậc 3	
607	10340	Hoàng Thị	Hoa	22D220070	K58T4	12,50	14,20	25,00	7,00	58,70	Bậc 3	
608	10341	Vũ Thị Thảo	Vân	22D220227	K58T4	18,30	17,50	22,00	20,00	77,80	Bậc 5	
609	10342	Nguyễn Văn	Hoàng	22D210098	K58U1	12,50	9,20	22,00	19,00	62,70	Bậc 3	
610	10343	Đặng Thị	Lương	22D210136	K58U1	10,00	6,70	15,00	19,00	50,70	Bậc 3	
611	10344	Lê Thị Hồng	Nhung	22D210166	K58U1	11,70	13,30	19,00	10,00	54,00	Bậc 3	
612	10345	Nguyễn Thị Thùy	Oanh	22D210171	K58U1	10,80	11,70	23,00	17,00	62,50	Bậc 3	
613	10346	Nguyễn Thu	Linh	22D210127	K58U2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
614	10347	Cao Phương	Huyền	22D210101	K58U2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
615	10348	Phùng Đức Tú	Đạt	22D210063	K58U2	17,50	16,70	14,00	5,00	53,20	Bậc 3	
616	10349	Triệu Khánh	Linh	22D210117	K58U2	12,50	18,30	19,00	20,00	69,80	Bậc 4	
617	10350	Vương Văn	Tài	22D210193	K58U2	10,80	9,20	16,00	7,00	43,00		
618	10351	Lê Việt Anh	Tú	22D210246	K58U3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
619	10352	Nguyễn Văn	Xuân	22D210250	K58U3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
620	10353	Hoàng Đức	Anh	22D210008	K58U3	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
621	10354	Văn Thị Quỳnh	Anh	22D210028	K58U3	11,70	13,30	24,00	22,00	71,00	Bậc 4	
622	10355	Phạm Thị Diệu	Hương	22D210113	K58U3	12,50	13,30	20,00	10,00	55,80	Bậc 3	
623	10356	Nguyễn Thị Cẩm	Phương	22D210181	K58U3	11,70	11,70	17,00	19,00	59,40	Bậc 3	
624	10357	Tạ Nguyễn Tiến	Quyết	22D210190	K58U3	13,30	22,50	20,00	23,00	78,80	Bậc 5	
625	10358	Đặng Thị	Chúc	22D210046	K58U3	11,70	15,00	22,00	21,00	69,70	Bậc 4	
626	10359	Vàng A	Duy	22D210054	K58U3	12,50	6,70	15,00	16,00	50,20	Bậc 3	
627	10360	Nguyễn Tùng	Dương	22D210060	K58U3	16,70	19,20	19,00	22,00	76,90	Bậc 5	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
628	10361	Trịnh Văn	Hung	22D210110	K58U4	12,50	15,80	21,00	20,00	69,30	Bậc 4	
629	10362	Trần Thị Thanh	Như	22D210169	K58U4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
630	10363	Dương Thanh	Nhân	22D210163	K58U4	14,20	21,70	23,00	24,00	82,90	Bậc 5	
631	10364	Phùng Thị Thanh	Bình	22D210037	K58U4	11,70	15,00	22,00	20,00	68,70	Bậc 4	
632	10365	Nguyễn Thị Thu	Huyền	22D210105	K58U4	12,50	11,70	20,00	19,00	63,20	Bậc 3	
633	10366	Nguyễn Quang	Nhật	22D210164	K58U4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
634	10367	Lê Thị	Nga	22D210153	K58U4	15,00	18,30	19,00	16,00	68,30	Bậc 4	
635	10368	Lê Thị Kiều	Trinh	22D210238	K58U4	11,70	8,30	19,00	11,00	50,00	Bậc 3	
636	10369	Nguyễn Thành	Trung	22D210240	K58U4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
637	10370	Đỗ Hoàng Khánh	Duy	22D210053	K58U5	15,00	18,30	22,00	18,00	73,30	Bậc 4	
638	10371	Bùi Trí	Hoàng	22D210097	K58U5	11,70	11,70	19,00	8,00	50,40	Bậc 3	
639	10372	Nguyễn Thúy	Nga	22D210154	K58U5	17,50	20,00	23,00	23,00	83,50	Bậc 5	
640	10373	Nguyễn Duy	Thái	22D210205	K58U5	10,00	15,80	14,00	11,00	50,80	Bậc 3	
641	10374	Bùi Thị	Châm	23T100023	K1ATX1HN	12,50	5,00	13,00	20,00	50,50	Bậc 3	
642	10375	Đoàn Đức	Cương	23T100028	K1ATX1HN	11,70	10,00	12,00	17,00	50,70	Bậc 3	
643	10376	Chu Công	Dũng	23T100033	K1ATX1HN	13,30	12,50	16,00	18,00	59,80	Bậc 3	
644	10377	Ngô Thị	Lệ	23T100090	K1ATX1HN	12,50	8,30	14,00	16,00	50,80	Bậc 3	
645	10378	Nguyễn Thị	Phương	23T100136	K1ATX1HN	12,50	10,80	14,00	17,00	54,30	Bậc 3	
646	10379	Lê Thị	Quyên	23T100144	K1ATX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
647	10380	Nguyễn Hoài	Sơn	23T100150	K1ATX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
648	10381	Nguyễn Thị	Thùy	23T100172	K1ATX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
649	10382	Nguyễn Như Đức	Trung	23T100186	K1ATX1HN	12,50	10,80	14,00	16,00	53,30	Bậc 3	
650	10383	Nguyễn Ngọc	Yến	23T100209	K1ATX1HN	11,70	5,00	14,00	20,00	50,70	Bậc 3	
651	10384	Nguyễn Hoàng Trúc	Anh	23T100008	K1ATX2HN	12,50	11,70	20,00	21,00	65,20	Bậc 4	
652	10385	Nguyễn Văn	Anh	23T100010	K1ATX2HN	12,50	10,00	8,00	13,00	43,50		
653	10386	Phạm Tuấn	Anh	23T100013	K1ATX2HN	15,00	16,70	19,00	22,00	72,70	Bậc 4	
654	10387	Hoàng Đức	Cảnh	23T100022	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
655	10388	Trần Mỹ	Châu	23T100024	K1ATX2HN	12,50	13,30	19,00	18,00	62,80	Bậc 3	
656	10389	Nguyễn Bá	Công	23T100027	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
657	10390	Ngô Thị	Duyên	23T100032	K1ATX2HN	12,50	8,30	15,00	15,00	50,80	Bậc 3	
658	10391	Đinh Hoàng Minh	Hải	23T100041	K1ATX2HN	19,20	22,50	23,00	25,00	89,70	Bậc 5	
659	10392	Trịnh Hà	Hào	23T100046	K1ATX2HN	12,50	7,50	8,00	8,00	36,00		
660	10393	Đỗ Diễm	Hương	23T100077	K1ATX2HN	11,70	13,30	23,00	23,00	71,00	Bậc 4	
661	10394	Lê Đình	Lam	23T100087	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
662	10395	Nguyễn Thị	Lệ	23T100091	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
663	10396	Phạm Văn Hoàng	Long	23T100107	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
664	10397	Lâm Quỳnh	Mai	23T100113	K1ATX2HN	11,70	10,80	18,00	17,00	57,50	Bậc 3	
665	10398	Đỗ Trọng	Nghĩa	23T100123	K1ATX2HN	13,30	4,20	9,00	11,00	37,50		
666	10399	Nghiêm Văn	Phương	23T100135	K1ATX2HN	12,50	8,30	12,00	8,00	40,80		
667	10400	Nguyễn Như	Quỳnh	23T100146	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
668	10401	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	23T100170	K1ATX2HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
669	10402	Lê Thu	Trà	23T100182	K1ATX2HN	13,30	6,70	12,00	18,00	50,00	Bậc 3	
670	10403	Nguyễn Thị	Tuyến	23T100192	K1ATX2HN	12,50	5,80	25,00	23,00	66,30	Bậc 4	

TT	SBD	Họ và	Tên	Mã SV	Lớp HC	Điểm Kỹ năng Đọc	Điểm Kỹ năng Nghe	Điểm Kỹ năng Viết	Điểm Kỹ năng Nói	Tổng điểm	Bậc	Ghi chú
714	10447	Phạm Thị	Uyên	24T140054	K2ITX1HN	13,30	16,70	23,00	15,00	68,00	Bậc 4	
715	10448	Đinh Yến	Vy	24T140056	K2ITX1HN	22,50	9,20	21,00	17,00	69,70	Bậc 4	
716	10449	Nguyễn Thanh Hạ	Vy	24T140120	K2ITX1HN	22,50	11,70	21,00	12,00	67,20	Bậc 4	
717	10450	Ngô Thương	Công	24T300008	K2LQTX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
718	10451	Lê Duy	Hiếu	24T300144	K2LQTX1HN	22,50	22,50	22,00	22,00	89,00	Bậc 5	
719	10452	Hà Thị Thu	Nga	24T300035	K2LQTX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
720	10453	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	24T300038	K2LQTX1HN	21,70	21,70	23,00	12,00	78,40	Bậc 5	
721	10454	Bùi Thị	Phương	24T300043	K2LQTX1HN	21,70	15,00	21,00	15,00	72,70	Bậc 4	
722	10455	Nguyễn Thị Lan	Phương	24T300045	K2LQTX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
723	10456	Nguyễn Anh	Tú	24T300056	K2LQTX1HN	20,80	17,50	13,00	15,00	66,30	Bậc 4	
724	10457	Cao Hữu	Vị	24T300062	K2LQTX1HN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Vắng 4 Kỹ năng
725	10458	Mai Ngọc	Anh	24T200001	K2PTX1HN	13,30	16,70	13,00	18,00	61,00	Bậc 3	
726	10459	Nguyễn Thuý	Hà	24T200006	K2PTX1HN	15,80	11,70	17,00	18,00	62,50	Bậc 3	
727	10460	Nguyễn Xâm	Lương	24T200026	K2PTX1HN	12,50	11,70	19,00	17,00	60,20	Bậc 3	
728	10461	Đặng Thanh	Nga	24T200029	K2PTX1HN	17,50	22,50	24,00	23,00	87,00	Bậc 5	
729	10462	Nguyễn Thị	Trang	24T200042	K2PTX1HN	15,80	20,00	19,00	21,00	75,80	Bậc 5	
730	10463	Cao Thị	Tâm	24T300171	K3LQTX1HN	11,70	20,80	20,00	22,00	74,50	Bậc 4	
731	10464	Đinh Thị Thuý	Linh	24T300381	K5LQTX1HN	11,70	20,80	19,00	22,00	73,50	Bậc 4	
732	10465	Nguyễn Bình	Minh	19D191028	K56DQ1	13,30	20,00	21,00	16,00	70,30	Bậc 4	
733	10466	Nguyễn Hữu	Long	18K660062	K56DQ2	11,70	6,70	19,00	16,00	53,40	Bậc 3	
734	10467	Phạm Thùy	Tiên	20K210088	K56DQ2	17,50	9,20	19,00	10,00	55,70	Bậc 3	
735	10468	Nguyễn Duy Gia	Phú	20K610246	K56DQ2	12,50	12,50	20,00	11,00	56,00	Bậc 3	
736	10469	Khuất Thị Thuý	Hiền	20K620065	K56DQ2	11,70	15,80	22,00	22,00	71,50	Bậc 4	
737	10470	Nguyễn Phương	Thảo	20K620159	K56DQ2	22,50	5,00	20,00	15,00	62,50	Bậc 3	
738	10471	Đoàn Thu	Trang	20K620171	K56DQ2	16,70	10,80	19,00	13,00	59,50	Bậc 3	
739	10472	Ngô Hùng	Minh	20K630052	K56DQ2	13,30	6,70	18,00	12,00	50,00	Bậc 3	
740	10473	Hoàng Thị Thuý	Hường	20K640069	K56DQ2	12,50	16,70	22,00	15,00	66,20	Bậc 4	
741	10474	Nguyễn Văn	Anh	20K670022	K56DQ2	10,00	0,80	13,00	2,00	25,80		

Ghi chú: Bậc được quy đổi tương ứng với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG - HIỆU TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG - PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Nguyễn Hoàng Việt

